

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ I/2019	SỐ ĐẦU NĂM 2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.070.593.276	44.801.669.539
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	32.170.987.507	33.151.937.658
1. Tiền	111		2.270.987.507	3.251.937.658
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.900.000.000	29.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.790.637.442	1.777.350.755
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	861.510.200	1.329.347.103
2. Trả trước người bán	132		12.615.310	1.198.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	944.463.815	478.116.652
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	-31.311.000	-31.311.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	3.359.117	0
IV. Hàng tồn kho	140		16.100.021.589	9.843.214.283
1. Hàng tồn kho	141	V.07	16.154.630.555	9.897.823.249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-54.608.966	-54.608.966
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.946.738	29.166.843
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.946.738	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	0	29.166.843
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.754.004.784	27.185.940.051
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.06	0	0
II. Tài sản cố định	220		20.048.738.974	19.263.885.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	4.899.415.557	4.114.561.868
- Nguyên giá	222		15.795.542.462	14.845.542.462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-10.896.126.905	-10.730.980.594

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ I/2019	SỐ ĐẦU NĂM 2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	15.149.323.417	15.149.323.417
- Nguyên giá	228		15.149.323.417	15.149.323.417
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	6.494.166.852	6.643.898.146
- Nguyên giá	231		20.772.787.944	20.772.787.944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-14.278.621.092	-14.128.889.798
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	0	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.211.098.958	1.278.156.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.211.098.958	1.278.156.620
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		77.824.598.060	71.987.609.590

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.125.645.714	10.044.244.465
I. Nợ ngắn hạn	310		14.206.574.213	9.308.472.964
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	11.990.949.244	5.712.373.963
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.623.255	6.712.195
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	245.610.736	822.918.563
4. Phải trả người lao động	314			0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	0	27.160.164
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	749.308.117	1.383.170.842
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.200.167.715	1.029.450.091
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.915.146	326.687.146
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		919.071.501	735.771.501
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ I/2019	SỐ ĐẦU NĂM 2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	919.071.501	735.771.501
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.698.952.346	61.943.365.125
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	62.698.952.346	61.943.365.125
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.707.300.000	2.707.300.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		901.274.320	901.274.320
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.090.378.026	28.334.790.805
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		28.334.790.805	54.060.998
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		755.587.221	28.280.729.807
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		77.824.598.060	71.987.609.590

NGƯỜI LẬP

ma

PHẠM MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

lu

LÊ MẠNH

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2019



anh

NGUYỄN VĂN CÀN

Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I	
			NĂM NAY	NĂM 2018	NĂM NAY	NĂM 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	10.389.465.305	8.656.392.157	10.389.465.305	8.656.392.157
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	3.220.360	33.205.050	3.220.360	33.205.050
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10	VI.03	10.386.244.945	8.623.187.107	10.386.244.945	8.623.187.107
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	6.577.815.272	5.290.770.916	6.577.815.272	5.290.770.916
5. Lợi nhuận gộp(10 - 11)	20		3.808.429.673	3.332.416.191	3.808.429.673	3.332.416.191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	362.559.314	73.623.607	362.559.314	73.623.607
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.06	0	0	0	0
Trong đó chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.09	2.363.386.610	1.487.710.618	2.363.386.610	1.487.710.618
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	814.768.595	447.480.347	814.768.595	447.480.347
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-25-26]	30		992.833.782	1.470.848.833	992.833.782	1.470.848.833
11. Thu nhập khác	31	VI.07	10.775.244	29.247.624	10.775.244	29.247.624
12. Chi phí khác	32	VI.08	15.800.000	15.000.000	15.800.000	15.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		-5.024.756	14.247.624	-5.024.756	14.247.624
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		987.809.026	1.485.096.457	987.809.026	1.485.096.457
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	200.721.805	300.019.291	200.721.805	300.019.291
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		787.087.221	1.185.077.166	787.087.221	1.185.077.166
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12			239	375
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				239	375

NGƯỜI LẬP



PHẠM MAI ANH

KÊ TOÁN TRƯỞNG



LÊ MẠNH

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2019

GIÁM ĐỐC




NGUYỄN VĂN CÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2019	Quý I/2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		987.809.026	1.485.096.457
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		314.877.605	337.358.894
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (lãi (-), lỗ (+))	05		-337.022.069	-72.115.067
- Chi phí lãi vay (+)	06		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		965.664.562	1.750.340.284
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		-43.228.227	-615.915.537
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-6.256.807.306	-7.148.983.303
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.419.344.067	331.635.625
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		67.057.662	-1.226.257.509
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-425.892.623	-295.778.068
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		34.000.000	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-368.272.000	-266.494.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-608.133.865	-7.471.452.508
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-715.000.000	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		342.183.714	72.115.067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-372.816.286	72.115.067

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2019	Quý I/2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	4.317.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	4.317.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-980.950.151	-3.082.337.441
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.151.937.658	9.812.310.712
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	32.170.987.507	6.729.973.271

NGƯỜI LẬP

mdh

PHẠM MAI ANH

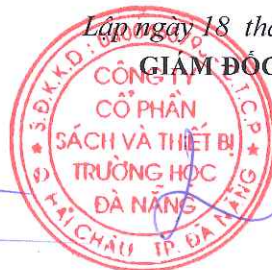
KẾ TOÁN TRƯỞNG

lê mạnh

LÊ MẠNH

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2019

GIÁM ĐỐC



anh

NGUYỄN VĂN CÀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán quý I/2019, kết thúc ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Thành lập:** CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 26/2004/QĐ-UB ngày 24 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000288 ngày 24/05/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0400465793, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 01 năm 2014, và Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp số 39177/17 ngày 17 tháng 05 năm 2017 (thay đổi nội dung thông tin về người quản lý doanh nghiệp) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tên tiếng Anh: DANANG BOOKS AND SCHOOL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: DANABOOK

Địa chỉ trụ sở chính: 76 - 78 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần

- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại, dịch vụ, in ấn.

3. Ngành nghề kinh doanh:

3.1. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.

3.2. Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.

3.3. In ấn. Chi tiết: in ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia liên kết khai thác các ấn phẩm khác.

3.4. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn.

3.5. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho.

3.6. Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học.

3.7. Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm.

3.8. Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ nghe nhìn.

3.9. Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử.

3.10. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất nhập khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại.

3.11. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng.

3.12. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.

3.13. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.

3.14. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu.

3.15. Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa.

3.16. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có đặc điểm gây ảnh hưởng lớn.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

6.1. **Danh sách các công ty con:** không có

6.2 **Danh sách các công ty liên doanh liên kết:** hiện tại không có

6.3 **Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

- Nhà sách Đà Nẵng. Địa chỉ: 76 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Nhà sách Đà Nẵng 3. Địa chỉ: 409 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Nhà sách Hòa Khánh. Địa chỉ: 812 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
- Nhà sách Cẩm Lệ. Địa chỉ: 42 Ông Ích Đường, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
- Nhà sách Thanh Khê. Địa chỉ: 722 Trần Cao Vân, phường Xuân Hà, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
- Nhà in. Địa chỉ: 98 Núi Thành, phường Hòa Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

6.4 **Tổng số nhân viên đến ngày 31/03/2019:** 119 người, đã bao gồm 3 thành viên Hội đồng quản trị và 2 thành viên Ban Kiểm soát không phải là người làm công ăn lương tại công ty. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 119 người).

7. **Về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**
Các thông tin trong báo cáo tài chính có khả năng so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán quý I/2019 bắt đầu từ ngày 01/01/2019, kết thúc vào ngày 31/03/2019.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, hoặc có thời hạn gốc trên ba tháng nhưng thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

3.1. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.2 Đối với các khoản cho vay: giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc.

3.3. Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết:

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh liên kết: dựa vào tỉ lệ vốn góp.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: theo phương pháp giá gốc. Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con được xác định là giá trị gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư. Mức dự phòng tổn thất tối đa được ghi nhận bằng khoản vốn góp đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn... Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số dự dự phòng phải thu khó đòi tăng hoặc giảm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng hoặc giảm được hạch toán vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư (BĐSDT):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

6.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm đưa bất động sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản là nhà hỗn hợp vừa sử dụng làm tài sản hoạt động của công ty vừa để cho thuê, công ty xác định phần nguyên giá nhà là bất động sản đầu tư trong nguyên giá từng căn nhà tương ứng với tỉ lệ phần diện tích sử dụng để cho thuê trong diện tích từng căn nhà.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ và BĐSĐT:

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận, quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính và đã được điều chỉnh theo các thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ và BĐSĐT như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
Tài sản cố định khác	3 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê đất liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn trả tiền thuê trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định của Hội đồng Quản trị, được Đại hội cổ đông hằng năm thông qua.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác:

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;

- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;

- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;

- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) được tính vào giá vốn hàng bán.

Phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ, theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; khấu hao TSCĐ dùng vào việc bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận.

Từ năm 2016, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng theo những quy định cho công ty là 20%

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho tổng số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý I/2019	Đầu năm 2019
Tiền mặt	345.846.723	64.559.253
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.925.140.784	3.187.378.405
+ NH TMCP Công thương VN Chi nhánh Đà Nẵng	589.448.344	584.852.454
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng	742.916.542	2.121.185.062
+ NH TMCP Đông Nam Á Chi nhánh Đà Nẵng	41.005.248	32.848.603
+ NH Nông nghiệp & PTNT VN Q.Liên Chiểu	480.530.430	388.666.183
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Đà Nẵng	71.240.220	59.826.103
Các khoản tương đương tiền	29.900.000.000	29.900.000.000
+ Tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng	29.900.000.000	29.900.000.000
Cộng:	32.170.987.507	33.151.937.658
03. Phải thu khách hàng	Cuối quý I/2019	Đầu năm 2019
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH Thiết bị Giáo dục Hồng Anh	0	194.675.000
- Cty TNHH TM và DV Tân Tây Lan	234.000.000	0
- Cty TNHH MTV ABLINE	46.776.920	395.887.310
- Các khoản phải thu khách hàng khác	580.733.280	738.784.793
Cộng a/:	861.510.200	1.329.347.103
b/ Phải thu khách hàng dài hạn	0	0

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Công ty TNHH Nguyên Huy		0	0
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO		52.652.840	33.144.760
- Công ty CP PACIFIC DINCO		2.783.000	2.336.400
Cộng c/:		55.435.840	35.481.160

04. Phải thu khác	Cuối quý I/2019		Đầu năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn				
- Phải thu người lao động: tạm ứng	77.740.561	0	2.976.016	0
- Phải thu người lao động: âm quỹ lương	698.191.777	0	307.534.994	0
+ Bảo hiểm xã hội nộp thừa	188.532	0	1.496.052	0
+ Ứng tiền mua phần mềm kế toán theo HĐ với Công ty CP phần mềm Bravo	30.000.000	0	30.000.000	0
+ Ứng tiền mua máy in theo HĐ với Công ty CP Bao bì Xuất khẩu Tân Đại Minh	0	0	45.000.000	0
+ Ứng một phần chi phí mua sơn cho Huỳnh Văn Cường	0	0	3.000.000	0
+ Ứng một phần chi phí mua bồn nước cho Cty TNHH MTV SX và TM Tân Á Đà Nẵng	10.845.000	0	0	0
+ Ứng chi phí đăng ký nhà thầu qua mạng cho Trung tâm Đấu thầu qua mạng Quốc Gia	550.000	0	0	0
+ Ứng chi phí thuê gian hàng hội chợ sách cho FAHASA	44.000.000	0	0	0
+ Lãi tiền gửi NH Đầu tư và Phát triển CNDN	82.947.945	0	88.109.590	0
Cộng:	944.463.815	0	478.116.652	0

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối quý I/2019		Đầu năm 2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Hàng tồn kho		3.359.117		0

06. Nợ xấu	Cuối quý I/2019		Đầu năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31.311.000	0	31.311.000	0
<i>Chi tiết:</i>				
- Công ty CP Sông Hồng Đà Nẵng	31.311.000	0	31.311.000	0
<i>(Mã số thuế: 2600104621. Đến 31/03/2019: quá hạn 7 năm 6 tháng. Tổng Cục Thuế thông báo đơn vị đã đóng mã số thuế. Đánh giá không có khả năng thu hồi. Đã làm hồ sơ đề nghị xóa nợ. Đã trình Hội đồng quản trị xem xét phê duyệt.)</i>				

07. Hàng tồn kho

Cuối quý I/2019

Đầu năm 2019

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	366.358.725	0	184.365.302	0
- Thành phẩm	512.524.484	0	655.663.700	0
- Hàng hoá	15.275.747.346	54.608.966	9.057.794.247	54.608.966
Cộng:	16.154.630.555	54.608.966	9.897.823.249	54.608.966

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến vào 31/03/2019: không có

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	7.991.497.872	4.038.535.780	2.661.352.456	154.156.354	0	14.845.542.462
- Mua trong kỳ	0	950.000.000	0	0	0	950.000.000
Số dư cuối kỳ	7.991.497.872	4.988.535.780	2.661.352.456	154.156.354	0	15.795.542.462
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.667.214.756	3.929.461.807	1.980.147.677	154.156.354	0	10.730.980.594
- Khấu hao trong kỳ	82.253.062	43.806.262	39.086.987	0	0	165.146.311
Số dư cuối kỳ	4.749.467.818	3.973.268.069	2.019.234.664	154.156.354	0	10.896.126.905
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	3.324.283.116	109.073.973	681.204.779	0	0	4.114.561.868
Tại ngày cuối kỳ	3.242.030.054	1.015.267.711	642.117.792	0	0	4.899.415.557

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp để đảm bảo các khoản vay: 2.229.861.687 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.994.257.179 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

10. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính: không phát sinh**11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	15.149.323.417					15.149.323.417
Số dư cuối kỳ	15.149.323.417	0	0	0	0	15.149.323.417
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0					0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm	15.149.323.417					15.149.323.417
Tại ngày cuối kỳ	15.149.323.417					15.149.323.417

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp để đảm bảo các khoản vay: 5.330.204.600 đồng

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	20.772.787.944	0	0	20.772.787.944
- Nhà	20.772.787.944	0	0	20.772.787.944
Giá trị hao mòn lũy kế	14.128.889.798	149.731.294	0	14.278.621.092
- Nhà	14.128.889.798	149.731.294	0	14.278.621.092
Giá trị còn lại	6.643.898.146	0	149.731.294	6.494.166.852
- Nhà	6.643.898.146	0	149.731.294	6.494.166.852

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp để đảm bảo các khoản vay: 6.494.166.852 đồng
 Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê: 8.093.001.781 đồng
 Giao dịch trọng yếu đã thực hiện trong kỳ: không có

13. Chi phí trả trước

	Cuối quý I/2019	Đầu năm 2019
a/ Chi phí trả trước ngắn hạn	0	0
b/ Chi phí trả trước dài hạn, gồm:		
- Chi phí thuê đất (trả trước đến 31/01/2028)	1.133.007.500	1.165.073.750
- Camera, kệ giá, máy móc phục vụ bán hàng	75.828.187	108.163.349
- Bảng hiệu	2.263.271	4.919.521
Cộng b/:	1.211.098.958	1.278.156.620

16. Phải trả người bán

	Cuối quý I/2019	Đầu năm 2019
a/ Phải trả người bán ngắn hạn		
- Cty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	2.971.383.980	18.276.692
- Công ty CP Sách MCBOOKS	426.586.410	310.823.520
- Cty TNHH Văn hóa Minh Tân (Nhà sách Minh Thắng)	485.732.490	396.777.670
- Công ty TNHH Bảo Anh	770.683.219	488.461.818
- Công ty TNHH MTV DVVH Khang Việt	272.569.326	409.250.370
- Cty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	281.318.726	22.632.248
- Cty CP Giáo dục Đại Trường Phát	119.729.461	371.157.961
- Cty TNHH MTV TM & DVVH Minh Long	441.050.460	257.001.310
- Các khoản phải trả người bán khác	6.221.895.172	3.437.992.374
Cộng a/:	11.990.949.244	5.712.373.963
b/ Phải trả người bán dài hạn	0	0
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Nguyên Huy	255.517.306	7.850.306
Cộng d/:	255.517.306	7.850.306

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Kỳ báo cáo: quý I/2019	Đầu năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý I/2019
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	397.025.940	96.699.928	493.725.868	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	425.892.623	200.721.805	425.892.623	200.721.805
- Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công	0	44.888.931	0	44.888.931
- Lệ phí môn bài	0	8.000.000	8.000.000	0
Cộng:	822.918.563	350.310.664	927.618.491	245.610.736

b/ Phải thu:

- Thuế TNCN từ tiền lương tiền công nộp thừa (đã quyết toán thuế TNCN năm 2018 trong năm 2018)	29.166.843	86.437.887	12.382.113	-44.888.931
------------------------------------------------------------------------------------------------	------------	------------	------------	-------------

Trong đó:

+ Thuế TNCN phải nộp quý I/2019 44.888.931

+ Thuế TNCN nộp thừa được hoàn

lại 41.548.956

+ Nộp thuế TNCN trong quý I/2019 12.382.113

Thuế TNCN từ TLTC đầu năm nộp thừa 29.166.843 đ, cuối kỳ 31/03/2019 phải nộp 44.888.931 đ

18. Chi phí phải trả

	Cuối quý I/2019	Đầu năm 2019
a/ Chi phí phải trả ngắn hạn, gồm:		
- Chi phí vận chuyển phải trả	0	13.523.800
- Chi phí vệ sinh phải trả	0	13.636.364
Cộng a/:	0	27.160.164

b/ Chi phí phải trả dài hạn	0	0
-----------------------------	---	---

19. Phải trả khác

	Cuối quý I/2019	Đầu năm 2019
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3.673.763	0
- Kinh phí công đoàn	31.956.720	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	508.781.200	551.781.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	31.056.032	31.056.032
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	624.700.000	446.612.859
Trong đó:		
+ Phải trả người lao động tiền thuế thu nhập cá nhân nộp thừa sau khi quyết toán thuế TNCN từ tiền lương tiền công (dư có tk 141)	0	33.192.859
+ Phải trả chi phí sửa chữa thang máy cho Cty CP Tự Động Đại Nam	0	60.920.000
+ Phải trả tiền mua máy in Komori Lithrone L440 cho Cty CP Bao bì Xuất khẩu Tân Đại Minh	190.000.000	0
+ Phải trả thù lao thành viên HĐQT, BKS, TK	40.500.000	28.500.000
+ Phải trả ông Hoàng Đăng Nhật tiền thuê MB hộ Cty chờ thành lập	70.200.000	0
+ Phải trả tiền bồi thường hợp đồng cho Công ty TNHH Sách Đà Nẵng do chấm dứt HĐ cho thuê trước hạn để chuyển nhượng nhà đất tại 193 D2 quận Bình Thạnh tpHCM	324.000.000	324.000.000
Cộng:	1.200.167.715	1.029.450.091

b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	919.071.501	735.771.501
Cộng:	919.071.501	735.771.501
20. Doanh thu chưa thực hiện:	Cuối quý I/2019	Đầu năm 2019
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	712.499.482	1.354.484.297
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (đã xuất hóa đơn, chưa thu tiền)	36.808.636	28.686.545
Cộng a/:	749.308.118	1.383.170.842
b/ Dài hạn	0	0
25. Vốn chủ sở hữu		
a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: <i>xem trang 14 Thuyết minh báo cáo tài chính</i>		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:	Cuối quý I/2019	Đầu năm 2019
- Vốn góp của công ty mẹ	0	0
- Vốn góp của cổ đông Nhà Nước	0	0
- Vốn góp của cổ đông khác	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng:	30.000.000.000	30.000.000.000
c/ Thặng dư vốn cổ phần	2.707.300.000	2.707.300.000
d/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý I/2019	Quý I/2018
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức đã chia	0	0
e/ Cổ phiếu	Cuối quý I/2019	Đầu năm 2019
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ICP (mười ngàn đồng/ 1 cổ phiếu)</i>		
f/ Cổ tức:	Năm 2019	Năm 2018
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	chưa công bố	93%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	không có	không có
g/ Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý I/2019	Đầu năm 2019
- Quỹ đầu tư phát triển	901.274.320	901.274.320
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
Đến 31/03/2019, Công ty vẫn đang tạm giữ lô hàng bị nước ngập ướt tại Nhà sách Đà Nẵng 3 từ tháng 11/2018, chờ Bảo Việt Đà Nẵng bồi thường. Lô hàng đã được Bảo Việt Đà Nẵng giám định, chưa bồi thường, chưa đem đi. Giá trị vốn lô hàng tạm giữ hộ 42.487.787 đồng.		

25.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6
Số dư ngày 01/01/2018	30.000.000.000	2.707.300.000	589.937.598	6.226.734.442	39.523.972.040
- Lãi quý I năm 2018				1.185.077.166	1.185.077.166
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				-100.000.000	-100.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS				-22.500.000	-22.500.000
Số dư ngày 31/03/2018	30.000.000.000	2.707.300.000	589.937.598	7.289.311.608	40.586.549.206
Số dư ngày 31/12/2018	30.000.000.000	2.707.300.000	901.274.320	28.334.790.805	61.943.365.125
Số dư ngày 01/01/2019	30.000.000.000	2.707.300.000	901.274.320	28.334.790.805	61.943.365.125
- Lãi quý I năm 2019				787.087.221	787.087.221
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				0	0
- Thù lao HĐQT, BKS				-31.500.000	-31.500.000
Số dư ngày 31/03/2019	30.000.000.000	2.707.300.000	901.274.320	29.090.378.026	62.698.952.346

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2019	Quý I/2018
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	7.779.003.580	6.449.109.088
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.610.461.725	2.207.283.069
Cộng:	10.389.465.305	8.656.392.157
b/ Doanh thu đối với bên liên quan		
- Công ty TNHH Nguyên Huy	100.000	200.000
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	323.838.943	237.056.073
- Công ty CP PACIFIC DINCO	45.111.633	14.828.800
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I/2019	Quý I/2018
- Hàng bán bị trả lại	3.220.360	33.205.050
Cộng:	3.220.360	33.205.050
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2019	Quý I/2018
- Doanh thu thuần bán hàng	7.775.783.220	6.415.904.038
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	2.610.461.725	2.207.283.069
Cộng:	10.386.244.945	8.623.187.107
04. Giá vốn hàng bán	Quý I/2019	Quý I/2018
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	5.276.579.610	4.247.514.971
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	874.538.229	613.571.170
- Giá vốn của kinh doanh bất động sản đầu tư	426.697.433	429.684.775
Cộng:	6.577.815.272	5.290.770.916

05. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2019	Quý I/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	337.022.069	72.115.067
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	25.537.245	1.508.540
Cộng:	362.559.314	73.623.607
06. Chi phí tài chính	Quý I/2019	Quý I/2018
- Lãi tiền vay	0	0
Cộng:	0	0
07. Thu nhập khác	Quý I/2019	Quý I/2018
- Tiền phạt thu được	0	4.650.000
- Thu hoa hồng viễn thông	2.919.244	2.974.879
- Thu vận chuyển, lắp ráp	0	13.430.200
- Thu khác	7.856.000	8.192.545
Cộng:	10.775.244	29.247.624
08. Chi phí khác	Quý I/2019	Quý I/2018
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	800.000	0
- Phí niêm yết trả cho Sở GDCK Hà Nội	15.000.000	15.000.000
Cộng:	15.800.000	15.000.000
09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I/2019	Quý I/2018
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ (10% trở lên trên tổng chi phí QLDN)		
- Lương	424.888.155	144.158.195
- Bảo hiểm xã hội	43.189.723	40.195.764
- Khấu hao tài sản cố định	38.010.731	40.105.361
- Các khoản chi phí QLDN khác	308.679.986	223.021.027
Cộng:	814.768.595	447.480.347
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng)		
- Khấu hao tài sản cố định	83.329.318	82.139.134
- Điện	93.652.897	95.911.726
- Lương	1.335.133.778	482.826.123
- Cơm ca	177.810.000	117.420.000
- Vận chuyển	128.258.138	93.862.735
- Các khoản chi phí bán hàng khác	545.202.479	615.550.900
Cộng:	2.363.386.610	1.487.710.618
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2019	Quý I/2018
- Chi phí hàng hóa, dịch vụ	5.276.579.610	4.247.514.971
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.261.370	196.619.775
- Chi phí nhân công	2.890.879.165	1.477.493.740
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.877.605	337.358.894
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	993.779.717	776.505.428
- Chi phí khác bằng tiền	29.832.363	142.830.092
Cộng:	9.758.209.830	7.178.322.900

Trong đó:		
Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quý I/2019	Quý I/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.591.331	89.053.647
- Chi phí nhân công	604.504.887	411.718.759
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.806.262	15.581.169
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.329.102	45.699.523
- Chi phí khác bằng tiền	4.546.000	3.879.091
Cộng:	876.777.582	565.932.189
Chi phí bán hàng theo yếu tố	Quý I/2019	Quý I/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.351.630	92.193.401
- Chi phí nhân công	1.772.875.444	848.279.971
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.329.318	82.139.134
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	445.830.218	463.798.112
- Chi phí khác bằng tiền	0	1.300.000
Cộng:	2.363.386.610	1.487.710.618
Chi phí quản lý theo yếu tố	Quý I/2019	Quý I/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.318.409	15.372.727
- Chi phí nhân công	513.498.834	217.495.010
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.010.731	40.105.361
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.654.258	36.856.248
- Chi phí khác bằng tiền	25.286.363	137.651.001
Cộng:	814.768.595	447.480.347
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I/2019	Quý I/2018
- Lợi nhuận trước thuế	987.809.026	1.485.096.457
- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thu nhập chịu thuế:	15.800.000	15.000.000
+ <i>Phí quản lý niêm yết chứng khoán</i>	15.000.000	15.000.000
+ <i>Các khoản phạt vi phạm hành chính</i>	800.000	0
- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.003.609.026	1.500.096.457
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	200.721.805	300.019.291
12. a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I/2019	Quý I/2018
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	787.087.221	1.185.077.166
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	31.500.000	22.500.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	37.779.361	37.202.469
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	717.807.860	1.125.374.697
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	239	375

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý I/2019	Quý I/2018
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	717.807.860	1.125.374.697
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	717.807.860	1.125.374.697
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.000.000	3.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	239	375

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:** không phát sinh
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** không phát sinh
Giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Quý I/2019	Quý I/2018
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	4.317.000.000
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

	Quý I/2019	Quý I/2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	0	0

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không phát sinh
- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo:**
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.
- Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong kỳ như sau:**
- Các giao dịch trọng yếu và công nợ với các bên liên quan:
Giao dịch với các bên liên quan được thực hiện theo *Phương pháp giá không bị kiểm soát có thể so sánh được*, được xác định bằng cách so sánh giá của hàng hóa dịch vụ bán ra trên thị trường có thể so sánh được về mặt kinh tế mà người bán không có liên quan với người mua. Các điều kiện của giao dịch với bên liên quan tương tự như trong các giao dịch thông thường.

- Tổng quan giao dịch và công nợ với các bên liên quan:

Bên liên quan (BLQ)	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh quý I/2019	Phải thu (phải trả) cuối kỳ	Ghi chú
Công ty TNHH Nguyễn Huy	Ông Thái Văn May, cổ đông lớn của Công ty là Giám đốc BLQ	BLQ mua hàng hóa	110.000	0	
		BLQ bán hàng hóa	417.777.000	(255.517.306)	
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	Ông Lê Trường Kỳ, thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc BLQ	BLQ mua hàng hóa	102.332.840	52.652.840	
		BLQ thuê mặt bằng	262.718.181	(81.049.092)	(trả trước)
		BLQ bán hàng hóa	0	0	
Công ty CP PACIFIC DINCO	Ông Lê Trường Kỳ, thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị BLQ	BLQ mua hàng hóa	49.622.800	2.783.000	
		BLQ bán hàng hóa	0	0	

- Giao dịch với các thành viên chủ chốt:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Phát sinh quý I/2019
- Hội đồng quản trị	thù lao	15.000.000
- Ban Giám đốc	Lương, thưởng	268.848.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh quý I/2019 so với cùng kỳ quý I/2018:

Chỉ tiêu	Kinh doanh sách, VHP, in ấn		Kinh doanh cho thuê mặt bằng		Tổng cộng	
	Quý I/2019	Quý I/2018	Quý I/2019	Quý I/2018	Quý I/2019	Quý I/2018
- Doanh thu	7.779.003.580	6.449.109.088	2.610.461.725	2.207.283.069	10.389.465.305	8.656.392.157
- Các khoản giảm trừ doanh thu	3.220.360	33.205.050	0	0	3.220.360	33.205.050
- Giá vốn	6.151.117.839	4.861.086.141	426.697.433	429.684.775	6.577.815.272	5.290.770.916
- Lợi nhuận gộp	1.624.665.381	1.554.817.897	2.183.764.292	1.777.598.294	3.808.429.673	3.332.416.191
- Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	3.178.155.205	1.935.190.965
- Thu nhập khác	-	-	-	-	10.775.244	29.247.624
- Chi phí khác	-	-	-	-	15.800.000	15.000.000
- Thu nhập tài chính	-	-	-	-	362.559.314	73.623.607
- Chi phí tài chính	-	-	-	-	0	0
- Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	987.809.026	1.485.096.457
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	200.721.805	300.019.291
- Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	787.087.221	1.185.077.166

5. **Thông tin so sánh** (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Thông tin trong Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước không có thay đổi.

6. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục trong tương lai.

Người lập

Phạm Mai Anh

Kế toán trưởng

Lê Mạnh

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Văn Căn

CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBTH ĐÀ NẴNG

Mã chứng khoán: BED

Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

**GIẢI TRÌNH
LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÍ 1 NĂM 2019
GIÁM SO VỚI LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ 1 NĂM 2018**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2019 của Công ty có lợi nhuận sau thuế đạt 787.087.221 đồng, giảm 33,58% - tương ứng giảm 397.989.945 đồng so với cùng kỳ năm 2018(Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2018 là: 1.185.077.166 đồng) là do những nguyên nhân sau:

Về doanh thu và lợi nhuận gộp:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1/2019 tăng so với quý 1/2018 là 1.763.057.838 đồng, tương ứng tăng 20,44%.

Các mặt hàng tăng là sách, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, đồ chơi trẻ em và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Các mặt hàng giảm là in gia công sách, in khác.

Doanh thu tăng chủ yếu đến từ hoạt động bán lẻ của các nhà sách của công ty và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Những lý do trên làm cho lợi nhuận gộp quý 1/2019 tăng so với quý 1/2018 là: 476.013.482 đồng, tương ứng tăng 14,28%.

Về chi phí:

Tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1/2019 so với quý 1/2018 tăng 1.242.964.240 đồng - tương ứng tăng 64,22%.

Các khoản mục chi phí tăng là sửa chữa, các khoản chi trả cho người lao động và các khoản liên quan như chế độ bảo hiểm bắt buộc.

Các khoản mục chi phí còn lại không tăng và có giảm

Thuế TNDN quý 1/2019 áp dụng thuế suất 20% theo qui định.

Trên đây là những giải trình về nguyên nhân làm lợi nhuận sau thuế quý 1/2019 của Công ty giảm so với cùng kỳ là quý 1/2018.

Công ty kính giải trình.

NGƯỜI LẬP



Nơi gửi:
Như trên
Lưu HC-TC

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2019



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cần